

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01\10\2011 đến 31\12\2011		Lũy kế từ 01\04\2011 đến 31\12\2011	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	117,908,336,313	112,315,499,506	517,259,921,005	345,294,155,376
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	44,216,358	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117,908,336,313	112,315,499,506	517,215,704,647	345,294,155,376
11	4. Giá vốn hàng bán	20	103,640,012,561	103,479,421,766	475,959,861,324	325,568,481,276
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14,268,323,752	8,836,077,740	41,255,843,323	19,725,674,100
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,964,081,286	5,999,294,125	67,332,447,779	113,478,869,099
22	7. Chi phí tài chính	22	6,657,011,775	2,163,297,503	25,737,286,274	5,002,639,088
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6,322,841,223	2,163,297,503	19,911,702,107	5,002,639,088
24	8. Chi phí bán hàng		3,398,182,677	2,995,788,906	7,731,769,530	6,020,997,824
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,136,450,669	4,338,776,188	8,984,655,394	12,661,392,895
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,040,759,917	5,337,509,268	66,134,579,904	109,519,513,392
31	11. Thu nhập khác		38,779,183	530,044,510	479,976,541	1,538,078,845
32	12. Chi phí khác		11,356,772	503,612,305	596,613,164	3,465,954,455
40	13. Lợi nhuận khác		27,422,411	26,432,205	(116,636,623)	(1,927,875,610)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,068,182,328	5,363,941,473	66,017,943,281	107,591,637,782
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	406,818,233	348,060,630	530,338,885	947,250,347
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3,661,364,095	5,015,880,843	65,487,604,396	106,644,387,435

Kế toán tổng hợp



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2012



Tổng Giám đốc

NGUYỄN TRUNG CHÍNH